

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC – ĐỒNG TIỀN

V/v: Công bố thông tin BCTC quý II năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công ty cổ phần DIC - Đồng Tiến
2. Mã chứng khoán : DID
3. Địa chỉ trụ sở chính : Lô 17, Đường 25 B, KCN Nhơn Trạch II, tỉnh Đồng Nai
4. Điện thoại : (061) 3521752 Fax : (061) 3521953
5. Người thực hiện công bố thông tin: ông: Trần Anh Điền – Tổng Giám đốc Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý II năm 2020 của Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được lập ngày 30 tháng 06 năm 2020

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:

Website: www.dicdongtien.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Điền

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2020

DVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		183,915,820,882	165,834,856,652
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,133,879,596	8,858,799,911
1. Tiền	111		8,133,879,596	8,858,799,911
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157,247,492,115	135,359,638,319
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		115,650,692,575	97,887,517,548
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		48,881,338,425	43,836,776,173
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,237,916,478	2,529,381,661
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8,522,455,363)	(8,894,037,063)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		16,257,919,858	21,220,200,691
1. Hàng tồn kho	141		16,257,919,858	21,220,200,691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,276,529,313	396,217,731
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,183,035,425	396,217,731
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		93,493,888	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		166,371,627,421	139,409,906,375
II. Tài sản cố định	220		115,042,883,432	119,197,732,766
1. Tài sản cố định hữu hình	221		115,042,883,432	119,197,732,766
- Nguyên giá	222		193,636,347,636	190,363,206,354
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78,593,464,204)	(71,165,473,588)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		36,337,500	36,337,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(36,337,500)	(36,337,500)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		50,671,135,091	19,436,015,769
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		17,957,420,671	17,938,960,653
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32,713,714,420	1,497,055,116
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		151,500,000	151,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-

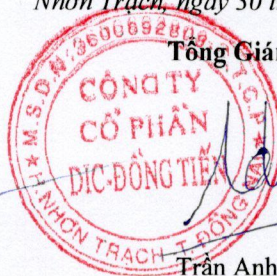
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151,500,000	151,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		506,108,898	624,657,840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		506,108,898	624,657,840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		350,287,448,303	305,244,763,027
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		186,214,176,480	142,536,769,102
I. Nợ ngắn hạn	310		147,624,600,480	104,317,693,102
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		67,837,569,879	21,814,715,459
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,002,023,956	3,515,224,056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		609,884,512	1,859,948,353
4. Phải trả người lao động	314		1,717,404,092	1,818,890,585
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		939,870,270	687,538,381
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		72,462,478,116	74,566,006,613
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	3,022
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55,369,655	55,369,655
II. Nợ dài hạn	330		38,589,576,000	38,219,076,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		38,589,576,000	38,219,076,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		164,073,271,823	162,707,993,925
I. Vốn chủ sở hữu	410		164,073,271,823	162,707,993,925
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		139,000,000,000	139,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		139,000,000,000	139,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,316,000,000	7,316,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,126,570,906	1,126,570,906
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16,630,700,917	15,265,423,019
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15,170,623,019	9,780,728,682
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,460,077,898	5,484,694,337
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		350,287,448,303	305,244,763,027

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Ngọc Hà

Trần Thị Trúc Lan

Trần Anh Điền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2020

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	69,231,173,868	77,331,985,952	124,968,875,179	145,501,209,497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		12,881,818	-	12,881,818	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		69,218,292,050	77,331,985,952	124,955,993,361	145,501,209,497
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	63,522,149,379	69,402,206,769	114,228,187,553	132,364,630,393
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,696,142,671	7,929,779,183	10,727,805,808	13,136,579,104
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,666,530	2,333,433	3,999,029	4,382,274
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	1,570,135,161	1,553,604,982	3,187,123,102	3,083,220,010
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,570,135,161	1,553,604,982	3,187,123,102	3,083,220,010
8. Chi phí bán hàng	25		460,500,138	741,602,949	1,287,055,866	1,671,453,568
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,909,114,917	4,908,027,335	4,418,233,183	7,070,365,136
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		1,758,058,985	728,877,350	1,839,392,686	1,315,922,664
11. Thu nhập khác	31		392,336	82,000,420	82,416,313	378,208,443
12. Chi phí khác	32		48,100,003	55,761,304	81,086,738	100,723,417
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(47,707,667)	26,239,116	1,329,575	277,485,026
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,710,351,318	755,116,466	1,840,722,261	1,593,407,690
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.28	354,570,174	170,070,493	380,644,363	337,839,037
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1,355,781,144	585,045,973	1,460,077,898	1,255,568,653
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		114	73	123	157
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			-		

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Trần Thị Trúc Lan

Trần Anh Điền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý 2 Năm 2020

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (2020)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (2019)
A	B	C	I	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		119,856,669,384	186,895,408,593
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(94,723,099,982)	(124,052,092,797)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,486,139,277)	(10,131,716,113)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3,187,340,225)	(3,083,220,010)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(817,694,435)	(1,880,019,023)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,863,845,945	1,974,223,229
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(12,647,885,863)	(6,624,650,193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,858,355,547	43,097,933,686
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,854,246,394)	(37,064,873,029)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,999,029	4,382,274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,850,247,365)	(37,060,490,755)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33		93,586,776,776	130,581,837,027
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(95,319,805,273)	(131,657,603,000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,733,028,497)	(1,075,765,973)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(724,920,315)	4,961,676,958
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,858,799,911	3,035,434,795
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.11	8,133,879,596	7,997,111,753

Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Kế Toán Trưởng

Trần Thị Trúc Lan

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Tổng Giám đốc

Trần Anh Điền



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiền (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600692809 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2019. Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 139 tỷ đồng, được chia thành 13.9 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 185 người.

Công ty đã niêm yết toàn bộ số cổ phần trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DID.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh nhà;
- Môi giới, đầu giá bất động sản;
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các cấu kiện cơ khí dùng trong thi công có giá trị lớn và phát huy tác dụng trong thời gian dài.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng, cụ thể:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến là công ty mới thành lập tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2. Theo khoản 13 mục b điều 36 của Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm (từ năm 2009) tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1,241,602,513	5,445,086,365
Tiền gửi ngân hàng	6,892,277,083	3,413,713,546
Tổng cộng	8,133,879,596	8,858,799,911

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	115,650,692,575	97,887,517,548
- CÔNG TY TNHH TM - DV - XD - ĐẦU TƯ ANH ĐỨC	5,045,767,400	8,962,209,400
- Nhà Máy Luyện Phôi Thép - Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thép Pomina	8,891,232,965	11,207,719,642
- Công Ty TNHH Thương Mại Và Xây Dựng PTL	21,602,421,720	3,907,884,100
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Trung Hậu	338,945,170	677,642,670
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	79,772,325,320	73,132,061,736

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

Tổng cộng	115,650,692,575	97,887,517,548
------------------	------------------------	-----------------------

3. Phải thu khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND

a) Ngắn hạn

	1,237,916,478	2,529,381,661
- Phải thu tạm ứng cán bộ nhân viên	1,187,916,878	2,478,382,061
- Phải thu khác	49,999,600	50,999,600

b) Dài hạn

Tổng cộng	1,237,916,478	2,529,381,661
------------------	----------------------	----------------------

4. Hàng tồn kho	30/06/2020		01/04/2020	
	VND		VND	
- Nguyên liệu, vật liệu	12,435,447,019		17,662,974,618	
- Công cụ, dụng cụ	1,035,046,144		769,799,378	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	2,738,926,721		2,738,926,721	
- Hàng hoá	48,499,974		48,499,974	
Tổng cộng	16,257,919,858		21,220,200,691	

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị DC quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá TSCĐHH						
1. Số dư tại 01/04/2020	65,519,886,636	49,566,197,502	72,957,559,014	87,369,890	2,851,702,812	190,982,715,854
- Mua sắm		2,561,851,782			91,780,000	91,780,000
- XDCB hoàn thành						2,561,851,782
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
2. Số dư tại 30/06/2020	65,519,886,636	52,128,049,284	72,957,559,014	87,369,890	2,943,482,812	193,636,347,636
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư tại 01/04/2020	11,408,045,246	20,056,870,074	41,839,116,576	87,369,890	1,483,407,782	74,874,809,568
- Khấu hao trong kỳ	1,037,638,413	1,161,865,218	1,458,216,304		60,934,701	3,718,654,636
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
2. Số dư tại 30/06/2020	12,445,683,659	21,218,735,292	43,297,332,880	87,369,890	1,544,342,483	78,593,464,204
III. Giá trị còn lại						
1. Số dư tại 01/04/2020	54,111,841,390	29,509,327,428	31,118,442,438		1,368,295,030	116,107,906,286
2. Số dư tại 30/06/2020	53,074,202,977	30,909,313,992	29,660,226,134		1,399,140,329	115,042,883,432

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá TSCĐVH						
1. Số dư tại 01/04/2020				36,337,500		36,337,500
- Mua sắm						
2. Số dư tại 30/06/2020				36,337,500		36,337,500
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư tại 01/04/2020				36,337,500		36,337,500
- Khấu hao trong kỳ						
2. Số dư tại 30/06/2020				36,337,500		36,337,500
III. Giá trị còn lại						
1. Số dư tại 01/04/2020						
2. Số dư tại 30/06/2020						

7. Tài sản dở dang dài hạn
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Dự án Khu đô thị mới	30/06/2020 VND	01/04/2020 VND
Dự án Khu nhà ở DIC - Đồng Tiến (*)	17,957,420,671	17,938,960,653
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5,018,299,703	5,010,748,776
Trạm trộn bê tông KCN Đất Đỏ I	12,939,120,968	12,928,211,877
Nhà xưởng chứa VLXD	32,713,714,420	1,497,055,116
Cải tạo trạm trộn bê tông NT	891,770	891,770
Cải tạo nhà văn phòng DIC ĐT	-	-
Cải tạo trạm trộn bê tông PM	1,525,026,874	434,781,818
Mua xe	2,722,450,312	463,071,110
Sửa chữa lớn TSCĐ	28,465,345,464	527,367,727
		70,942,691

Tổng cộng

	30/06/2020 VND	01/04/2020 VND
	50,671,135,091	19,436,015,769

(*) Đây là chi phí phát sinh của Dự án khu đô thị mới tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Công ty đang tiến hành thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư cho Dự án này.

8. Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2,183,035,425	396,217,731
- Chi phí mua bảo hiểm	259,583,001	155,398,179
- Chi phí trả trước khác	1,923,452,424	240,819,552
b) Dài hạn	506,108,898	624,657,840
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	33,535,417	49,660,417.00
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	531,847,952	574,997,423.00
Tổng cộng	2,689,144,323	1,020,875,571

9. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	72,462,478,116	74,566,006,613
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nhơn Trạch	6,427,089,422	6,944,818,673
- Ngân hàng VietinBank Biên Hòa	31,094,659,496	32,736,577,937
- Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Nhơn Trạch	34,940,729,198	34,884,610,003
b) Vay dài hạn	38,589,576,000	38,219,076,000
- Ngân hàng VietinBank Biên Hòa	4,519,076,000	4,519,076,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nhơn Trạch	4,070,500,000	3,700,000,000
- Trữ Bưu Hoa	30,000,000,000	30,000,000,000
Tổng cộng	111,052,054,116	112,785,082,613

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		700,203,750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	380,644,364	817,694,436
Thuế thu nhập cá nhân	229,240,148	342,050,167
Thuế, phí khác		
Tổng cộng	609,884,512	1,859,948,353

11. Phải trả khác

	30/06/2020 VND	01/04/2020 VND
a) Ngắn hạn	939,870,270	687,538,381
- Kinh phí công đoàn	152,080,756	14,127,178
- Bảo hiểm xã hội	182,549,846	166,335,206
- Bảo hiểm y tế	31,172,529	27,795,688
- Bảo hiểm thất nghiệp	31,237,139	29,950,309
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	542,830,000	449,330,000

b) Dài hạn

Tổng cộng

939,870,270	687,538,381
-------------	-------------

12 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	4	7	8	6	9
Số dư đầu quý trước	139,000,000,000	7,316,000,000	1,126,570,906	-	15,265,423,019	162,707,993,925
Lãi trong quý trước					104,296,754	104,296,754
Giảm khác					-	-
Số dư tại ngày 01/04/2020	139,000,000,000	7,316,000,000	1,126,570,906		15,369,719,773	162,812,290,679
Tăng vốn trong quý này						-
Lãi trong quý này					1,355,781,144	1,355,781,144
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát năm 2019					94,800,000	94,800,000
Số dư tại ngày 30/06/2020	139,000,000,000	7,316,000,000	1,126,570,906		16,630,700,917	164,073,271,823

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II Năm 2020	Quý II Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69,231,173,868	77,331,985,952
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	68,685,719,322	77,331,985,952
Doanh thu cung cấp dịch vụ	545,454,546	
Doanh kinh doanh sản phẩm khác		
Tổng cộng	69,231,173,868	77,331,985,952

3. Giá vốn hàng bán

	Quý II Năm 2020	Quý II Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	63,261,030,846	69,402,206,769
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	261,118,533	
Giá vốn của sản phẩm khác		
Tổng cộng	63,522,149,379	69,402,206,769

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II Năm 2020	Quý II Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,666,530	2,333,433
Tổng cộng	1,666,530	2,333,433

5. Chi phí tài chính

	Quý II Năm 2020	Quý II Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,570,135,161	1,553,604,982
Tổng cộng	1,570,135,161	1,553,604,982

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II Năm 2020	Quý II Năm 2019
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng	460,500,138	741,602,949
- Chi phí kiểm định mẫu bê tông	226,201,666	269,402,727
- Chi phí khác bằng tiền	234,298,472	660,447,892
b) Các khoản chi phí QLDN	1,909,114,917	4,908,027,335
- Chi phí nhân viên	1,598,707,217	1,099,462,474
- Chi phí khấu hao TSCĐ	221,588,849	565,425,431
- Chi phí khác bằng tiền	88,818,851	497,449,896

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý II Năm 2020	Quý II Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;	46,625,401,012	51,598,731,297
Chi phí nhân công;	4,968,295,969	4,032,437,949
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	3,269,000,984	2,009,401,972
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1,445,913,353	1,342,804,298
Chi phí khác bằng tiền;	2,488,762,200	1,892,559,801
Tổng cộng	58,797,373,518	60,875,935,317

8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý II Năm 2020	Quý II Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	354,570,174	170,070,493
Tổng cộng	354,570,174	170,070,493

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 06 năm 2020

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Trúc Lan

Tổng Giám đốc



Trần Anh Điền